

Số: /GPMT-KCNĐN

Đồng Nai, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 270/QĐ-KCNĐN ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về việc thành lập tổ thẩm định cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất giày, dép với quy mô 4.800.000 đôi/năm” của Công ty TNHH Pro Well (Việt Nam) tại đường số 7, Khu công nghiệp Long Khánh, xã Bình Lộc, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ văn bản số 2725/KCNĐN-MT ngày 23 tháng 8 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Pro Well (Việt Nam) tại văn bản số 01/VBGT ngày 27 tháng 12 năm 2024 về việc giải trình, hoàn thiện báo cáo đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở tại đường số 7, Khu công nghiệp Long Khánh, xã Bình Lộc, thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Pro Well (Việt Nam) (sau đây gọi là Chủ cơ sở) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy sản xuất giày, dép với quy mô 4.800.000 đôi/năm” tại đường số 7, Khu công nghiệp Long Khánh, xã Bình Lộc, thành Phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: “Nhà máy sản xuất giày, dép với quy mô 4.800.000 đôi/năm”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường số 7, Khu công nghiệp Long Khánh, xã Bình Lộc, thành Phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Mã số doanh nghiệp: số 3603223890 đăng ký lần đầu ngày 3 tháng 11 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 01 tháng 12 năm 2023 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Mã số dự án: 7616268336 chứng nhận lần đầu ngày 03 tháng 11 năm 2014, chứng nhận thay đổi lần thứ năm ngày 23 tháng 12 năm 2022 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 3603223890.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất giày, dép.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: 72.488 m².

- Quy mô: Dự án nhóm B (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công). Dự án đầu tư nhóm II (Phân loại theo tiêu chí môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ).

- Công suất: 4.800.000 đôi/năm (Sản phẩm: giày dép).

- Quy trình sản xuất của cơ sở:

* Quy trình sản xuất giày:

Quy trình sản xuất mặt giày: Nguyên vật liệu (da PU, vải, phụ liệu) → Cắt → In logo → May/ Ép cao tần → Dán/ép (thành hình mặt giày) → Quy trình hoàn thiện giày.

Quy trình sản xuất đế giày: Nguyên vật liệu (đế giày các loại) → Mài đế → Rửa → Sấy khô → Dán đế → Dán/ép (thành hình đế giày) → Quy trình hoàn thiện giày.

Quy trình hoàn thiện giày: Mặt giày và đế giày (thành phẩm từ quy trình sản xuất mặt giày và đế giày) → Lắp ráp đế giày và mặt giày → Sấy → Kiểm tra → Xỏ dây → Đóng gói → Lưu kho.

* Quy trình sản xuất dép:

Nguyên vật liệu (đế các loại, da PU, phụ liệu) → Kiểm tra → Mài → Rửa đế → Lắp ráp các lớp đế → Lắp ráp đế vào phần mặt trên của dép (mặt dép được nhập về từ nhà cung cấp) → Sấy khô keo → Kiểm tra → Đóng gói → Lưu kho.

- Nguồn nguyên liệu chính phục vụ sản xuất là: da PU, vải, đế giày, đế dép, mặt trên của dép, keo, phụ liệu.

Chủ cơ sở cam kết tất cả các hóa chất, nguyên, nhiên, vật liệu sử dụng đều thuộc các danh mục cho phép của pháp luật quy định.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở:

1. Chủ cơ sở có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ cơ sở có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 2034).

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thành phố Long Khánh;
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Khánh;
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các Khu công nghiệp;
- Lưu: VT, MT (Đ).

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải sinh hoạt (sau khi qua bể tự hoại 3 ngăn), nước thải nhà ăn (sau khi qua bể tách dầu mỡ) và nước thải sản xuất từ quá trình vệ sinh khuôn in, rửa đế giày được thu gom, dẫn về hệ thống xử lý nước thải cục bộ của Công ty có công suất thiết kế 300 m³/ngày.đêm để xử lý trước khi đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Long Khánh, không xả trực tiếp ra môi trường.

Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của khu công nghiệp: Phải đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Long Khánh theo Hợp đồng đầu nối nước thải số 43/2022/HĐXLNT-KCNLK ngày 6 tháng 9 năm 2022, được ký giữa Công ty TNHH Pro Well (Việt Nam) và Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Khánh.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải:

- Nước thải sinh hoạt sau khi qua bể tự hoại 3 ngăn (9 bể, tổng thể tích 335 m³) được thu gom dẫn về bể thu gom nước thải số 01 bằng đường ống HDPE đường kính 220 mm, sau đó dẫn tự chảy về hệ thống xử lý nước thải cục bộ với công suất thiết kế 300 m³/ngày.đêm.

- Nước thải từ quá trình nấu ăn (sau khi qua 02 bể tách dầu mỡ có thể tích 15,8 m³ và 9,4 m³) được thu gom dẫn về bể thu gom nước thải số 01 bằng đường ống PVC đường kính 220 mm, sau đó được dẫn tự chảy về hệ thống xử lý nước thải cục bộ với công suất thiết kế 300 m³/ngày.đêm.

- Nước thải phát sinh từ quá trình rửa đế giày được thu gom bằng đường ống PVC Ø220 mm, tự chảy về hệ thống xử lý nước thải cục bộ với công suất thiết kế 300 m³/ngày.đêm.

- Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh khuôn in (mực in gốc nước) được thu gom bằng đường ống PVC đường kính 220mm dẫn tự chảy về hệ thống xử lý nước thải cục bộ với công suất thiết kế 300 m³/ngày.đêm.

- Toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở được xử lý đạt giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Long Khánh trước khi đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Long Khánh (tại 01 vị trí trên đường số 7).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại 03 ngăn: 9 bể (hiện hữu).

- Sơ lược quy trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt: *Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Đường ống, hố ga → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải cục bộ của Cơ sở.*

- Tổng thể tích thiết kế: 335 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải (hiện hữu):

- Sơ lược quy trình thu gom, xử lý:

Dòng nước thải 1: Nước thải sinh hoạt (sau khi qua bể tự hoại) và nước thải nhà ăn (sau khi qua bể tách dầu mỡ) → Bể thu gom → Bể tách dầu → Bể điều hoà 2 (của hệ thống xử lý nước thải cục bộ của công ty với công suất thiết kế 300 m³/ngày đêm).

Dòng nước thải 2: Nước thải sản xuất (vệ sinh khuôn in + rửa đế giày) → Bể điều hoà 1 → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa học → Bể điều hoà 2 (của hệ thống xử lý nước thải cục bộ của công ty với công suất thiết kế 300 m³/ngày đêm).

Quy trình xử lý của hệ thống xử lý nước thải cục bộ công suất thiết kế 300 m³/ngày đêm:

Nước thải sinh hoạt (dòng nước thải 1) + Nước thải sản xuất sau khi xử lý hóa lý (dòng nước thải 2) → Bể điều hoà 2 → Bể Anoxic → Bể sục khí tiếp xúc → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp Long Khánh.

- Công suất thiết kế: 300 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm): Clorin, NaOH, PAC, Polymer.

Ghi chú: Hệ thống xử lý nước thải cục bộ với công suất thiết kế 300 m³/ngày đêm đã được ghi nhận tại Giấy xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường số 11/XN-KCNĐN ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đảm bảo vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, hệ thống xử lý nước thải; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ để tăng khả năng thoát nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Đã hoàn thành việc thực hiện vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải theo quy định của pháp luật (theo Giấy xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường số 11/XN-KCNĐN ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp cấp cho Công ty TNHH Pro Well (Việt Nam)).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Long Khánh, không được xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý; lưu giữ số liệu và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành cơ sở. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... để vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Long Khánh để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm
2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 1: Khí thải phát sinh từ khu vực in 1 (nhà xưởng D- xưởng cắt).
- Nguồn số 2: Khí thải phát sinh từ khu vực in 2 (nhà xưởng D- xưởng cắt).
- Nguồn số 3: Khí thải phát sinh từ khu vực in 3 (nhà xưởng D- xưởng cắt).
- Nguồn số 4: Khí thải phát sinh từ khu vực in 4 (nhà xưởng D- xưởng cắt).
- Nguồn số 5: Khí thải phát sinh từ chuyền dán keo đế và sấy đế (nhà xưởng I- xưởng đế tổ hợp).
- Nguồn số 6: Khí thải, bụi phát sinh từ khu vực mài đế (nhà xưởng I- xưởng đế tổ hợp).
- Nguồn số 7: Khí thải phát sinh từ nấu ăn (sử dụng nhiên liệu là gas LPG).
- Nguồn số 8: Khí thải phát sinh từ máy phát điện số 1 (sử dụng nhiên liệu là dầu DO, không có hệ thống xử lý).
- Nguồn số 9: Khí thải phát sinh từ máy phát điện số 2 (sử dụng nhiên liệu là dầu DO, không có hệ thống xử lý).
- Nguồn số 10: Hơi dung môi phát sinh từ khu vực dán keo thành hình giày (không có ống thải).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (theo Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, vĩ chiều 3°)

- Dòng khí thải 1 (nguồn số 1): Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực in 1 công suất thiết kế $16.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1212860; Y = 441703.
- Dòng khí thải 2 (nguồn số 2): Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực in 2 công suất thiết kế $16.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1212860; Y = 441696.
- Dòng khí thải 3 (nguồn số 3): Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực in 3 công suất thiết kế $16.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1212855; Y = 441631.
- Dòng khí thải 4 (nguồn số 4): Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực in 4 công suất thiết kế $16.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1212849; Y = 441631.
- Dòng khí thải 5 (nguồn số 5): Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ chuyền dán keo đế và sấy đế công suất thiết kế $14.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1212853; Y = 441645.
- Dòng khí thải 6 (nguồn số 6): Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải, bụi phát sinh từ chuyền mài đế công suất thiết kế $60.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$. Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1212865; Y = 441673.
- Dòng khí thải 7 (nguồn số 7): Ống thải sau hệ thống xử lý khí thải phát

sinh từ nấu ăn công suất thiết kế 5.000 m³/giờ. Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1212857; Y= 441615.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Tổng lưu lượng khí thải lớn nhất của cơ sở 143.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 16.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 16.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 16.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 16.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 14.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 60.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 5.000 m³/giờ.

2.3. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục khi phát sinh.

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với K_v = 0,8 và K_p theo tổng lưu lượng nguồn thải của Cơ sở) và Quy chuẩn khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT.

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
I	Nguồn số 1,2,3,4,5			6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		
2	Cyclohexanon	mg/Nm ³	1.300		
3	Metylaxetat	mg/Nm ³	610		
4	Etylaxetat	mg/Nm ³	1.400		
5	n-Butanone	mg/Nm ³	360		
II	Nguồn số 6			12 tháng/lần	
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		
2	Bụi	mg/Nm ³	128		
III	Nguồn số 7				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-		
2	Bụi	mg/Nm ³	128		
3	SO ₂	mg/Nm ³	320		
4	NO ₂	mg/Nm ³	544		
5	CO	mg/Nm ³	640		

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép: theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với K_v = 0,8 và K_p = 0,8) và QCVN 20:2009/BTNMT.

(2) Chủ cơ sở có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, các thông số còn lại tại

Bảng 1 - QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,8$ và K_p theo tổng lưu lượng nguồn thải của Cơ sở) và Bảng 1 - QCVN 20:2009/BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực in logo được thu gom bằng các chụp hút (kích thước 2.000mm x 400 mm) về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 16.000 m³/giờ, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải Ø800 mm, cao 12 m.

- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực in logo được thu gom bằng các chụp hút (kích thước 2.000mm x 400 mm) về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 16.000 m³/giờ, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải Ø800 mm, cao 12 m.

- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực in logo được thu gom bằng các chụp hút (kích thước 2.000mm x 400 mm) về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 16.000 m³/giờ, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải Ø800 mm, cao 12 m.

- Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực in logo được thu gom bằng các chụp hút (kích thước 2.000mm x 400 mm) về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 16.000 m³/giờ, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải Ø800 mm, cao 12 m.

- Nguồn số 05: Bụi, khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ dây chuyền dán keo đế và sậy đế được thu gom bằng các chụp hút (kích thước 2.000mm x 400 mm) về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 14.000 m³/giờ, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải Ø 600 mm, cao 10 m.

- Nguồn số 06: Bụi, khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý bụi công đoạn mài đế được thu gom bằng các ống hút (đường kính 200mm), hút về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 60.000 m³/giờ, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải Ø600 mm, cao 8 m.

- Nguồn số 07: Bụi, khí thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ nấu ăn được thu gom bằng các chụp hút (kích thước 2.000 x 1.000 x 600 mm), hút về hệ thống xử lý khí thải, công suất thiết kế 5.000 m³/giờ, sau đó phát tán ra môi trường qua ống thải Ø400 mm, cao 8m.

- Nguồn số 08: khí thải phát sinh từ máy phát điện số 1 (không qua hệ thống xử lý khí thải), được phát tán qua 01 ống thải cao 12m, đường kính 170mm.

+ Nguồn số 9: khí thải phát sinh từ máy phát điện số 2 (không qua hệ thống xử lý khí thải), được phát tán qua 01 ống thải cao 12m, đường kính 170mm.

+ Nguồn số 10: hơi dung môi phát sinh từ khu vực dán keo thành hình giày (được hấp phụ qua thiết bị tại chỗ, tại nhiều khu vực trong xưởng thành hình, không có ống thải).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Công trình, thiết bị có hệ thống xử lý

a) Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực in logo (04 hệ thống tương ứng các nguồn số 1, 2, 3 và 4):

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Khí thải (bụi, hơi dung môi) → Chụp hút, đường ống thu gom → Quạt hút ly tâm → Thiết bị hấp phụ → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn cho phép, được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 16.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

b) Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ dây chuyền dán keo đế và sấy đế (01 hệ thống - nguồn số 5):

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Khí thải (bụi, hơi dung môi) → Chụp hút, đường ống thu gom → Quạt hút ly tâm → Thiết bị hấp phụ → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn cho phép, được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 14.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

c) Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ dây chuyền mài đế (01 hệ thống – nguồn số 6):

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Khí thải (bụi) → Chụp hút, đường ống thu gom → Thiết bị lọc túi vải → Quạt hút ly tâm → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn cho phép, được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 60.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: túi vải.

d) Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình nấu ăn (01 hệ thống – nguồn số 7):

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Khí thải (bụi) → Chụp hút, đường ống thu gom → Thiết bị lọc dầu → Quạt hút ly tâm → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn cho phép, được xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: nước.

e) Hơi dung môi phát sinh từ khu vực dán keo thành hình giày (nguồn số 10):

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Khí thải (hơi dung môi) → đường ống hút thu gom tại chỗ → Thiết bị hấp phụ hơi dung môi tại chỗ → Khí sau khi hấp phụ phát tán trong môi trường nhà xưởng.*

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính.

1.2.2. Công trình, thiết bị không có hệ thống xử lý: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng sử dụng dầu DO (nguồn số 8,9):

- Tóm tắt quy trình: *Khí thải phát sinh → Ống thải.*

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các

cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm dự kiến: không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải (quy định tại khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 04 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực in logo, công suất thiết kế 16.000 m³/giờ/hệ thống;

- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực dán keo đế và sấy đế, công suất thiết kế 14.000 m³/giờ;

- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực nấu ăn, công suất thiết kế 5.000 m³/giờ;

- 01 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực mài đế, công suất thiết kế 60.000 m³/giờ.

2.3. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.4 của Phần A Phụ lục này.

2.4. Vị trí lấy mẫu: Tại ống thải sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải.

2.5. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Đảm bảo toàn bộ bụi, khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của cơ sở phải được thu gom, xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT và QCVN 20:2009/BTNMT. Không được xả bụi, khí thải không đạt quy chuẩn ra môi trường

3.4. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: Khu vực mài đế (nhà xưởng I- xưởng đế tổ hợp).
- Nguồn số 2: Khu vực quạt hút của hệ thống xử lý khí thải khu vực in 1 và 2 (nhà xưởng D- xưởng cắt).
- Nguồn số 3: Khu vực quạt hút của hệ thống xử lý khí thải khu vực in 3 và 4 (nhà xưởng D- xưởng cắt).
- Nguồn số 4: Khu vực quạt hút của hệ thống xử lý khí thải dán keo đế và sấy đế (nhà xưởng I- xưởng đế tổ hợp).
- Nguồn số 5: Khu vực quạt hút của hệ thống xử lý bụi mài đế (nhà xưởng I- xưởng đế tổ hợp).
- Nguồn số 6: Khu vực hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 7: Khu vực đặt máy phát điện.
- Nguồn số 8: Khu vực quạt hút của hệ thống xử lý khí thải nấu ăn.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trực 107⁰45', múi chiều 3⁰)

- Nguồn số 1: Khu vực mài đế. Tọa độ X = 1212854; Y = 441713.
- Nguồn số 2: Khu vực quạt hút của hệ thống xử lý khí thải chuyên in 1 và 2. Tọa độ: X = 1212860; Y = 441703.
- Nguồn số 3: Khu vực quạt hút của hệ thống xử lý khí thải chuyên in 3 và 4. Tọa độ: X = 1212855; Y = 441631.
- Nguồn số 4: Khu vực quạt hút của hệ thống xử lý khí thải quét keo, sấy đế. Tọa độ: X = 1212853; Y = 441645.
- Nguồn số 5: Khu vực quạt hút của hệ thống xử lý bụi mài đế. Tọa độ: X = 1212865; Y = 441673.
- Nguồn số 6: Khu vực HTXL nước thải. Tọa độ: X = 1212847; Y = 441634.
- Nguồn số 7: Khu vực đặt máy phát điện. Tọa độ: X = 1212857; Y = 441615.
- Nguồn số 8: Khu vực quạt hút của hệ thống xử lý khí thải nấu ăn. Tọa độ: X = 1212857; Y = 441615.

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT.

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh:

- Khối lượng phát sinh: 40.400,3 (kg/năm).

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Kí hiệu phân loại	Khối lượng kg/năm
1.	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	NH	74,6
2.	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	NH	13,7
3.	Dầu thải	Lỏng	17 06 01	NH	66
4.	Chất kết dính và chất bịt kín thải có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác (keo thải)	Rắn/lỏng	08 03 01	KS	1619
5.	Than hoạt tính thải từ HTXL khí thải	Rắn	08 01 02	NH	458
6.	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải có nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	NH	4.209
7.	Bao bì cứng bằng kim loại	Rắn	18 01 02	KS	23.383
8.	Bao bì cứng bằng nhựa	Rắn	18 01 03	KS	3.025
9.	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	KS	200
10.	Bùn thải từ HTXL nước thải	Bùn	12 06 05	KS	5.683
11.	Pin ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	NH	1.639
12.	Các thiết bị, linh kiện điện tử hoặc thiết bị, bộ phận	Rắn	15 02 14	NH	30

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Kí hiệu phân loại	Khối lượng kg/năm
	có linh kiện điện tử (bóng đèn led có linh kiện điện tử thải)				
Tổng khối lượng chất thải dự kiến (kg/năm)					40.400,3

Ghi chú: Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

- Khối lượng phát sinh: 692.462 (kg/năm).

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1.	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	18 01 05	Rắn	TT-R	174.145
2.	Ván gỗ, pallet gỗ, thùng gỗ thải	18 01 07	Rắn	TT-R	290
3.	Hộp mực in văn phòng thải	08 02 08	Rắn	TT-R	29
4.	Bùn thải từ bể tự hoại và hệ thống xử lý nước	12 06 13	Bùn	TT	7.250
5.	Bao bì nhựa nilon thải, mút xốp, nhựa TPU	03 02 12	Rắn	TT-R	72.500
6.	Vải vụn	12 09 09	Rắn	TT-R	72.500
7.	Cao su	12 08 06	Rắn	TT	72.500
8.	Da PU	-	Rắn	TT	29.000
9.	Bụi thải từ hệ thống thu gom bụi của quá trình mài đế	12 08 06	Rắn	TT	2.900
10.	Mút xốp các loại thải	12 08 06	Rắn	TT	261.348
Tổng khối lượng chất thải dự kiến (kg/năm)					692.462

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Khối lượng phát sinh dự kiến: 475 (tấn/năm).

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	472
Tổng khối lượng dự kiến phát sinh (tấn/năm)		472

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy có nắp đậy, bao nilong.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 48,84 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, bao chứa chuyên dụng có nắp đậy.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 98,86 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có tường bao, mặt sàn đảm bảo kín khít, không rạn nứt, không bị thấm thấu và tránh nước mưa từ bên ngoài chảy vào; có mái che kín nắng mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Khu vực lưu giữ chất thải sinh hoạt: diện tích 26,91 m².

- Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 20 lít, 60 lít đặt tại khu vực nhà vệ sinh, văn phòng làm việc, khu vực sản xuất. Sau đó rác thải được chuyển về để trong các thùng nhựa 240 lít có nắp đậy, đặt trong khu vực có mái che, nền bê tông.

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Có mái che, nền chống thấm. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ

trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Cơ sở theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với cơ sở.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của cơ sở.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu cơ sở có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long Khánh, Ủy ban nhân dân thành phố Long Khánh,

Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan, Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho cơ sở.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất; Luật Đầu tư; Luật Xây dựng và các quy định khác có liên quan.

11. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI